

Số: /BC-CTK

Cần Thơ, ngày tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Ba và quý I năm 2024

Năm 2024 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đánh dấu chặng đường 20 năm thành phố Cần Thơ trực thuộc Trung ương, là sự kiện chính trị quan trọng trong đời sống chính trị, tinh thần của Đảng bộ, Chính quyền và Nhân dân thành phố, là năm phấn đấu hoàn thành mục tiêu của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Hoạt động kinh tế - xã hội quý I năm nay diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na kéo dài, căng thẳng trên Biển Đông, dải Gaza leo thang; tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu tiếp tục xu hướng suy giảm; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu... sẽ ảnh hưởng sâu rộng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng và đời sống nhân dân.

Trước bối cảnh chung đó, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thành phố tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết, quyết tâm chính trị cao, năng động, sáng tạo, khắc phục khó khăn, nỗ lực phấn đấu, tập trung thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ đề ra để xây dựng và phát triển thành phố, thực hiện thắng lợi chủ đề năm 2024 “*Tiếp tục tăng cường công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; tập trung đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án trọng điểm, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thành phố*”. Kết quả cụ thể các ngành, lĩnh vực trong quý I/2024 như sau:

1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển, thời tiết thuận lợi, giá lúa đang có xu hướng tăng và năng suất thu hoạch cao hơn so cùng kỳ; tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định, không xảy ra dịch bệnh; sản lượng thu hoạch thủy sản tăng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

Chỉ số giá sản xuất¹ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2024 tăng 0,78% so với quý trước và tăng 4,03% so với cùng kỳ năm 2023. Chủ yếu tăng ở nhóm sản phẩm nông nghiệp tăng 7,25% so với cùng kỳ năm trước, nhóm sản phẩm lâm nghiệp giảm 2,79%, nhóm mặt hàng sản phẩm thủy sản khai thác và thủy sản nuôi trồng giảm 4,53% so với cùng kỳ năm 2023.

a) Nông nghiệp

Quý I năm 2024, ngành Nông nghiệp tập trung chăm sóc, thu hoạch lúa đông xuân và xuống giống lúa hè thu 2024; giá phân bón ổn định, giá lúa tăng dần

¹ Chỉ số giá sản xuất hay chỉ số giá bán của người sản xuất là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động giá bán của các nhà sản xuất và nhà nhập khẩu trên thị trường sơ cấp vào một thời kỳ này so với thời kỳ khác.

đến thu nhập của người trồng lúa tăng so cùng kỳ; dịch bệnh có xảy ra trên một số cây trồng nhưng được kiểm soát, không chế sự bùng phát trên diện rộng. Tiếp tục phát triển cây ăn quả chủ lực theo quy hoạch vùng chuyên canh chất lượng cao.

- Trồng trọt

Cây lúa: Lúa đông xuân đã xuống giống 72.814 ha giảm 2,95% hay 2.214 ha so với vụ cùng kỳ năm trước do chuyển đổi qua trồng cây lâu năm, cây màu vụ Xuân và xây dựng hạ tầng kinh tế²... Đến 15/3 đã thu hoạch 67.074 ha, ước năng suất đạt 74,96 tạ/ha, tăng 0,35 tạ/ha so vụ đông xuân năm 2023; dự kiến vụ lúa sẽ kết thúc thu hoạch vào cuối tháng 3/2024.

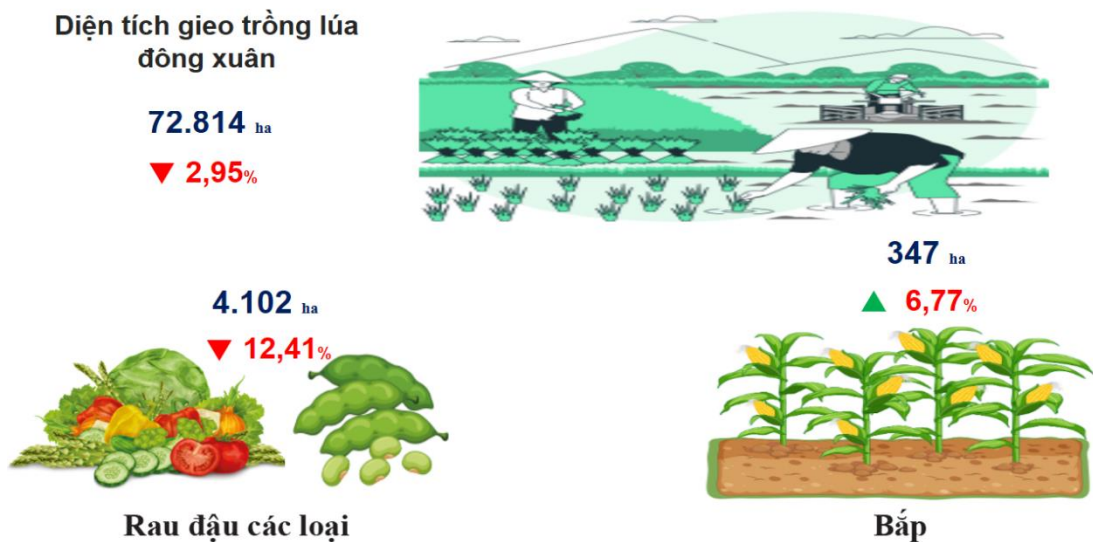
Giá bán lúa tươi vụ đông xuân tăng khoảng 16-19% so cùng kỳ³ do nhu cầu nhập gạo thị trường Philippines tăng cao và nguyên nhân chủ yếu là nông dân đã chuyển đổi trồng các giống lúa chất lượng cao, lúa cao sản.

Lúa hè thu đã xuống giống 46.251 ha đạt 67% so với kế hoạch và cao hơn 1.843 ha so với cùng kỳ.

Chỉ số giá sản xuất nhóm lúa khô tăng 0,84% so với quý trước và tăng 12,18% so với cùng kỳ, do giá xuất khẩu gạo và tỷ giá đồng USD tăng; giá bình quân quý I/2024 của lúa chất lượng cao vụ đông xuân là 8.668 đồng/kg.

Cây hàng năm khác: Tổng diện tích gieo trồng rau, màu, đậu các loại lũy kế quý I/2024 là 5.222 ha. Trong đó, cây rau 3.715 ha, cây đậu các loại gieo trồng được 387 ha, cây bắp gieo trồng được 347 ha, diện tích gieo trồng tăng/giảm lần lượt là cây rau giảm 13,46%, cây đậu giảm 0,77% và cây bắp tăng 6,77% so với cùng kỳ⁴.

Hình 1. Diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm (So với cùng kỳ năm trước)



² Huyện Thái Lai giảm 702,43 ha, quận Ô Môn giảm 676 ha do chuyển đổi đất ruộng lúa lên đất cây lâu năm; Huyện Phong Điền giảm 331 ha do bà con chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái và xây dựng hạ tầng kinh tế; Huyện Vĩnh Thạnh giảm 314 ha do sử dụng đất nông nghiệp xây dựng khu công nghiệp và cây lâu năm; Huyện Cờ Đỏ giảm 142 ha, chủ yếu là chuyển đổi sang trồng cây lâu năm; Quận Bình Thủy giảm 49 ha do quá trình đô thị hóa...

³ Doanh nghiệp mua lúa tươi giống Đài Thơm: 7.500-7.800, OM5451, OM18: 7.300-7.500, IR50404: 7.100-7.300 đồng/kg.

⁴ Cây rau thấp hơn 578 ha so với cùng kỳ, cây đậu thấp hơn 3 ha và cây bắp cao hơn 22 ha so cùng kỳ năm trước.

Cây lâu năm: Tổng diện tích quý I/2024 ước đạt 26.523 ha, tăng 2,07% (+538 ha) so cùng kỳ 2023. Trong đó, diện tích cây ăn quả 25.200 ha, chiếm tỷ trọng 95,01% trong tổng diện tích cây lâu năm, tăng 0,31 điểm phần trăm so cùng kỳ năm trước (năm 2023 chiếm 94,70%); các sản phẩm đặc trưng có thương hiệu gồm các loại cây trồng như: Dâu Hạ Châu Phong Điền, sầu riêng, xoài Cát Hòa Lộc Sông Hậu, nhãn, vú sữa Phong Điền... góp phần nâng cao giá trị sản phẩm gắn kết tiêu thụ, tăng lợi thế cạnh tranh và có tiềm năng lớn phát triển du lịch sinh thái⁵.

Trên địa bàn thành phố Cần Thơ có 94 mã số vùng trồng⁶. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm từ cây lâu năm tăng 3,21% so với quý trước và tăng 2,77% so với cùng kỳ năm trước, do quý I/2024 là trái vụ của một số loại cây có múi và nhu cầu tiêu thụ các loại cây có tính giải nhiệt trong mùa nắng nóng tăng⁷.

- Chăn nuôi

Tiếp tục phát triển chăn nuôi trang trại, tập trung theo chuỗi khép kín, an toàn sinh học; phát triển chăn nuôi theo quy trình VietGAHP⁸. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn thành phố không xảy ra dịch bệnh trên gia súc, gia cầm (bệnh tai xanh ở heo, dịch tả heo Châu Phi, Viêm da nổi cục ở trâu, bò, lở mồm long móng gia súc và cúm gia cầm). Chỉ số giá sản xuất chăn nuôi trong quý I/2024 tăng 0,03% so với quý trước và tăng 0,88% so với cùng kỳ năm trước⁹.

Tại thời điểm tháng 3/2024, tổng đàn heo 127.126 con, tăng 4,23% so cùng kỳ, với 53.626 con lợn xuất chuồng, ước sản lượng thịt hơi đạt 5.356 tấn, thấp hơn cùng kỳ 0,24%; đàn bò 4.225 con, giảm 2,04%; đàn gia cầm 2.075 nghìn con, tăng 0,89% so cùng kỳ năm trước, ước sản lượng thịt hơi xuất chuồng khoảng 2.131 tấn trong đó, sản lượng thịt gà xuất chuồng quý I/2024 ước 837 tấn, tăng 8,70% so cùng kỳ; sản lượng trứng gia cầm 28.417 nghìn quả, tăng 33,55%, trong đó sản lượng trứng gà 1.742 nghìn quả, tăng 3,14% so cùng kỳ 2023.

Giá heo hơi tại Cần Thơ ngày 18/3/2024 khoảng 59-60 nghìn đồng/kg; gà ta khoảng 85-90 nghìn đồng/kg, vịt hơi khoảng 42-47 nghìn đồng/kg.

b) Lâm nghiệp

Ngành Nông nghiệp luôn tuyên truyền, vận động nhân dân trên địa bàn chăm sóc các cây đã trồng những năm trước và trồng mới cây lâm nghiệp ở những vùng đất nhỏ lẻ ven các tuyến lộ giao thông nông thôn. Ước tính quý I/2024, toàn thành phố đã trồng được 252 nghìn cây phân tán, tăng 30,57% so cùng kỳ năm

⁵ So với tháng 02/2024, hiện giá nhiều loại sầu riêng đã tăng thêm ít nhất từ 3.000- 15.000 đồng/kg và đang ở mức rất cao, như: sầu riêng Mongthong loại 1: 210.000-215.000 đồng/kg, hàng loại 2 có giá 190.000-195.000 đồng/kg, loại 3 ở mức 100.000 đồng/kg. Sầu riêng Ri 6 loại 1 có giá 140.000-145.000 đồng/kg, loại 2 giá 125.000-130.000 đồng/kg, loại 3 ở mức trên dưới 70.000 đồng/kg.

⁶ Trong đó: Nhãn 18 mã số với tổng diện tích 124,97 ha; Vú sữa 02 mã số với tổng diện tích 29,95 ha; Sầu riêng 08 mã số với tổng diện tích 175,06 ha).

⁷ Giá bán tại vườn trong tháng 3/2024 các loại cây ăn trái một số loại như sau: giá cam sành dao động từ 8.000 - 12.000 đồng/kg (tùy quy cách sản phẩm), xoài cát Hòa Lộc khoảng 35.000 đồng/kg, xoài Đài Loan giảm còn 9.000 đồng/kg, ổi lê đường 6.000 đồng/kg, chanh không hạt 19.000 đồng/kg,...

⁸ Toàn thành phố có 290 trang trại chăn nuôi, 14 tầng 8 mô hình chăn nuôi được cấp giấy chứng nhận VietGAHP.

⁹ Chủ yếu biến động nhiều ở nhóm sản phẩm chăn nuôi trâu, bò và giống trâu, bò tăng 0,28% so với quý trước và tăng 0,46% so với cùng kỳ, do nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm trên tăng và chi phí chăn nuôi và dịch vụ chăn nuôi tăng nên giá bán tăng, giá bình quân quý 1/2024 của thịt bò hơi là 70.484 đồng/kg, giá bình quân bò con giống nuôi là 218.721 đồng/kg.

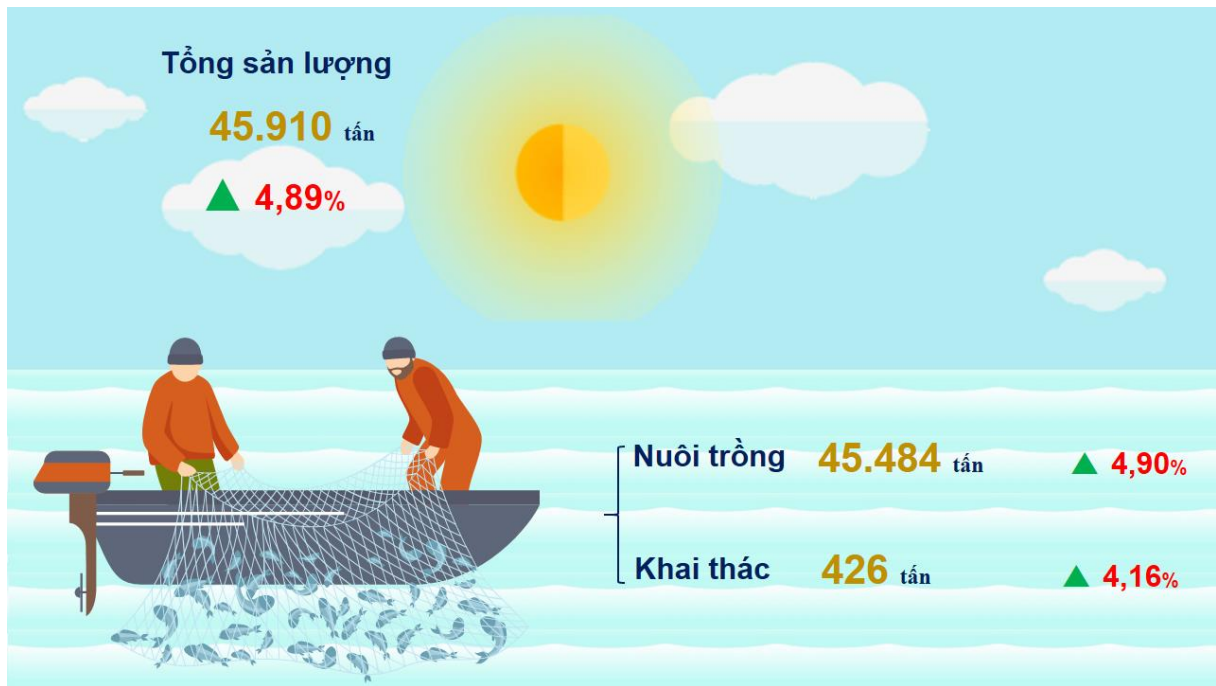
trước; sản lượng gỗ khai thác ước khoảng 1,26 nghìn m³ giảm 3,53%. Củi khai thác khoảng 13,49 nghìn ste giảm 6,53% so cùng kỳ năm trước.

c) Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản đến ngày 15/3 (không bao gồm diện tích sản xuất giống) ước đạt 2.596 ha, tăng 26,43% so với cùng kỳ. Trong đó, diện tích nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh ước đạt 494 ha, tăng 3,56% hay 17 ha so cùng kỳ 2023 do giá bán tăng so tháng trước; diện tích các loại cá như: cá trê, cá rô, điêu hồng, chép... thả nuôi lũy kế được 2.102 ha, tăng 33,29% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng sản lượng thủy sản tháng Ba ước đạt 23.687 tấn, tăng 8,28% so cùng kỳ, lũy kế quý I/2024 khoảng 45.910 tấn, tăng 4,89% so cùng kỳ năm trước¹⁰, trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng nội địa ước đạt 45.484 tấn, tăng 4,90% so cùng kỳ (trong đó cá tra đạt 43.000 tấn, tăng 4,54% so cùng kỳ năm trước); sản lượng thủy sản khai thác nội địa ước đạt 426 tấn, tăng 4,16% so cùng kỳ.

Hình 2. Sản lượng thủy sản quý I năm 2024 (So với cùng kỳ năm trước)



Chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm thủy sản tăng 0,51% so với quý trước, giảm 4,53% so với cùng kỳ năm 2023¹¹.

Hiện nay, giá bán cá tra nguyên liệu ở mức 29.000 - 30.000 đồng/kg (kích cỡ 800g-1kg/con), tăng 2.500 đồng/kg so với tháng trước.

¹⁰ Trong đó: cá 45.745 tấn, tăng 4,88%, thủy sản khác 165 tấn, tăng 8,27% so cùng kỳ năm 2023.

¹¹ Trong đó: Nhóm sản phẩm thủy sản khai thác có chỉ số tăng 1,87% so với quý trước và tăng 1,03% so với cùng kỳ năm trước do mùa khô hạn nên lượng thủy sản tự nhiên giảm, cụ thể giá bình quân quý I/2024 của cá rô đồng là 60.349 đồng/kg, cá lóc là 84.442 đồng/kg, cá rô phi là 19.103 đồng/kg. Ở nhóm sản phẩm thủy sản nuôi trồng tăng 0,41% so với quý trước, giảm 4,92% so cùng kỳ năm trước, tập trung ở nhóm cá tra: giảm 5,59% so với cùng kỳ 2023, tăng 1,09% so với quý trước, nhóm cá tra giống giảm 4,31% so với cùng kỳ 2023, do tình hình xuất khẩu thủy sản vẫn còn gặp nhiều khó khăn, doanh nghiệp không đẩy mạnh thu mua cá từ nông hộ, một số doanh nghiệp tự tạo vùng nuôi để có nguồn cung ổn định, đảm bảo chất lượng, vì vậy giá thu mua cá tra từ nông hộ giảm.

Giá cá tra giống dao động từ 35.000 - 37.000 đồng/kg, tăng khoảng 7.000 -8.000 đồng/kg so với tháng 01/2024, trong đó cá giống kích cỡ 2 cm chiều cao thân - mẫu 30 con/kg giá từ 35.000 - 36.000 đồng/kg, giá cá giống 1,5 cm chiều cao thân - mẫu 70 con/kg giá từ 36.000 - 37.000 đồng/kg.

2. Sản xuất công nghiệp

Ngành công nghiệp ước quý I/2024 tăng nhẹ 2,13% so với cùng kỳ năm trước. Ngành chế biến, bảo quản thủy sản có dấu hiệu khôi phục và phát triển; sản xuất thuốc lá; sản xuất đồ uống không cồn; SX trang phục; SX sản phẩm từ cao su tăng so cùng kỳ, tình hình sản xuất và chế biến thủy sản. Tuy nhiên ngành sản xuất giày dép, SX giấy và sản phẩm từ giấy... khó khăn trong việc kiếm đơn hàng mới, sản xuất sắt thép giảm do nhu cầu thị trường xuất khẩu giảm.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP): Ước thực hiện tháng 3/2024 tăng 25,15% so tháng trước¹² và chỉ tăng 1,45% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng 1,10%; ngành phân phối điện tăng 2,43% và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải, nước thải tăng 4,38% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung quý I/2024, IIP ước tăng 2,13% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,67%, ngành phân phối điện tăng 3,51% và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải, nước thải tăng 4,07%. Trong quý, ngành may mặc đã có tín hiệu tích cực của thị trường như nhận được hợp đồng mới nên tuyển thêm lao động. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp sản xuất thức ăn thủy sản, bia, in ấn, sản xuất giấy và bao bì từ giấy tiếp tục gặp những khó khăn lớn về đơn hàng đầu ra sản phẩm, giá nguyên liệu, mức cầu thị trường giảm...Cụ thể: Sản xuất (SX) chế biến thực phẩm chỉ tăng 2,01%, ngành in ấn giảm 4,99%, SX kim loại (sắt, thép) giảm 9,17%;... do từ đầu năm đến nay chưa có đơn hàng mới hoặc chỉ nhận được những đơn hàng nhỏ; các công trình xây dựng hạ tầng kinh tế, nhà ở mới đẩy mạnh hoạt động đã ảnh hưởng lớn đến doanh nghiệp sản xuất sắt, thép; và thời gian nghỉ Tết của nhiều doanh nghiệp kéo dài... đã ảnh hưởng đến chỉ số sản xuất công nghiệp của thành phố.

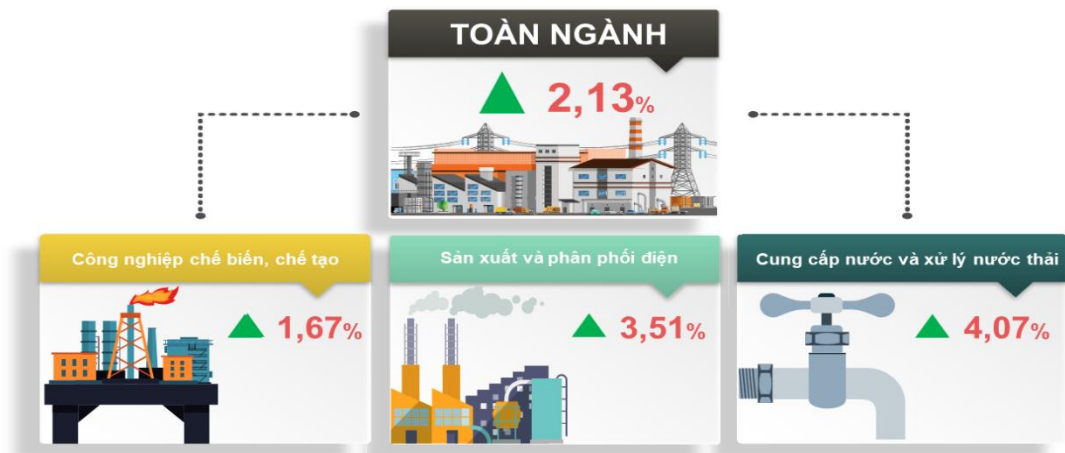
Quý I/2024, một số sản phẩm tăng đáng kể so cùng kỳ, như: Tôm đông lạnh tăng 30,92%, thức ăn gia súc tăng 26,82%, quần áo may sẵn tăng 90,46%, bao và túi dùng để đóng gói hàng từ nguyên liệu dệt khác tăng 11,10%, Đinh, đinh mũ, ghim dập tăng 6,06%; điện thương phẩm tăng 11,44%; nước uống được tăng 8,82%;...do các doanh nghiệp chế biến thủy sản, may mặc của thành phố đã nhận được hợp đồng xuất khẩu sang thị trường một số nước Châu Âu, Châu Á; ngành chăn nuôi phát triển đã tác động đến tăng trưởng của SX thức ăn gia súc...

Song song với những sản phẩm tăng, cũng còn một số sản phẩm sản xuất giảm so với cùng kỳ, cụ thể như: Xay xát gạo giảm 2,69%, SX thức ăn thủy sản giảm 19,38%, Bia đóng lon giảm 22,44%; thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn) giảm 9,99%;... do giá lúa thời gian qua không ổn định, giá xuất khẩu phi lê đông lạnh thấp, nhu cầu tiêu thụ bia giảm mạnh trong Tết 2024 đã ảnh hưởng đến sản

¹² Do tháng 02/2024 trùng với tết Nguyên đán 2024.

xuất các ngành trên. Dự báo quý II/2024 các ngành xay xát gạo sẽ khởi sắc trở lại do nhu cầu thế giới tăng.

Hình 3. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I năm 2024 (So với cùng kỳ năm trước)



Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Ước tháng 3/2024 tăng 25,96% so với tháng trước và giảm 14,00% so với tháng cùng kỳ. Tính chung quý I/2024, chỉ số tiêu thụ giảm 4,23% so với cùng kỳ¹³.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tại thời điểm 01/3/2024 tăng 12,87% so với tháng cùng kỳ và tăng 1,83% so với tháng trước. Một số ngành, sản phẩm có chỉ số tồn kho tăng mạnh so với cùng kỳ như: Tôm đông lạnh tăng 19,93%; SX thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản tăng 18,73%; SX sắt, thép tăng 33,65%;... do các doanh nghiệp nhận được ít đơn hàng nhưng vẫn duy trì sản xuất.

Bên cạnh những sản phẩm có chỉ số tồn kho tăng vẫn có nhiều ngành có chỉ số tồn kho giảm so với tháng trước, như: Sản xuất bia; thuốc lá; may trang phục; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục) ...

Tóm lại, Các ngành có chỉ số sản xuất cao nhưng chỉ số tiêu thụ giảm thì chỉ số tồn kho cao với những nguyên nhân trên.

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp: Ước tháng 3/2024 tăng 0,35%¹⁴ so với tháng trước và tăng 1,88% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước ước tăng 5,98%; doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 1,80% và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 7,11% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế quý I/2024 chỉ số sử dụng lao động tăng 0,77% so quý cùng kỳ 2023. Trong đó: Lao động doanh

¹³ Nhiều ngành có mức tiêu thụ tăng cao, cụ thể: Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản tăng 11,06% (phi lê đông lạnh tăng 7,65%, tôm đông lạnh tăng 51,69%); SX thức ăn gia súc tăng 23,37%; SX thuốc lá tăng 41,54%; ngành dệt tăng 14,86%; may trang phục tăng 4,89%; Sản phẩm từ cao su và plastic tăng 61,10%... Bên cạnh những ngành có mức tiêu thụ cao, cũng có một số ngành có mức tiêu thụ giảm như: Sản xuất bia; SX giày dép; SX giấy và sản phẩm từ giấy; sản xuất sắt, thép... do một số doanh nghiệp sản xuất bao bì từ giấy chưa có đơn đặt hàng mới; giá nguyên liệu đầu vào tăng nên giá bán tăng dẫn đến tiêu thụ giảm...

¹⁴ Khu vực doanh nghiệp nhà nước ước tăng 1,42%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,74%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước giảm 0,31% so với tháng trước.

nghiệp nhà nước tăng 5,35%, DN ngoài nhà nước giảm 2,36% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 4,99%. Do số lao động quay trở lại nhà máy tăng và các DN may mặc, SX giày dép mở rộng quy mô sản xuất và đơn hàng tăng hơn so cùng kỳ năm trước.

Xu hướng hoạt động sản xuất kinh doanh. Qua kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I/2024 so với quý trước cho thấy đa số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn¹⁵. Dự kiến quý II/2024 so với quý I/2024 có 40% DN đánh giá xu hướng tốt hơn và chỉ 20% đánh giá tình hình vẫn còn khó khăn.

Về khối lượng sản xuất, có 24% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý I/2024 tăng so với quý trước; 38% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý II/2024 so với quý I/2024, có 40% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 17% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng mới, có 22,11% số doanh nghiệp đánh giá doanh nghiệp nhận được đơn đặt hàng mới quý I/2024 tăng so với quý trước; 32,63% số doanh nghiệp đánh giá đơn đặt hàng mới giảm. Xu hướng quý II/2024 so với quý I/2024, có 38,54% số doanh nghiệp dự báo đơn đặt hàng mới sẽ tăng; 13,54% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý I/2024 so với quý trước, có 20,83% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu cao hơn; 22,92% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm. Xu hướng quý II/2024 so với quý I/2024, có 43,75% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu; 12,50% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

Về khối lượng thành phẩm tồn kho, quý I/2024 so với quý trước, có 18% số doanh nghiệp khẳng định lượng hàng tồn kho tăng; 26% số doanh nghiệp có lượng hàng tồn kho giảm. Xu hướng quý II/2024 so với quý I/2024 có 14% số doanh nghiệp dự kiến lượng hàng tồn kho tăng; 25% số doanh nghiệp có lượng hàng tồn kho dự kiến giảm.

Tóm lại, qua kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I/2024 cho thấy đa số doanh nghiệp đang kỳ vọng vào thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước trong thời gian tới, tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2024 được nhận định không quá khả quan hơn thời gian qua.

3. Đầu tư và xây dựng

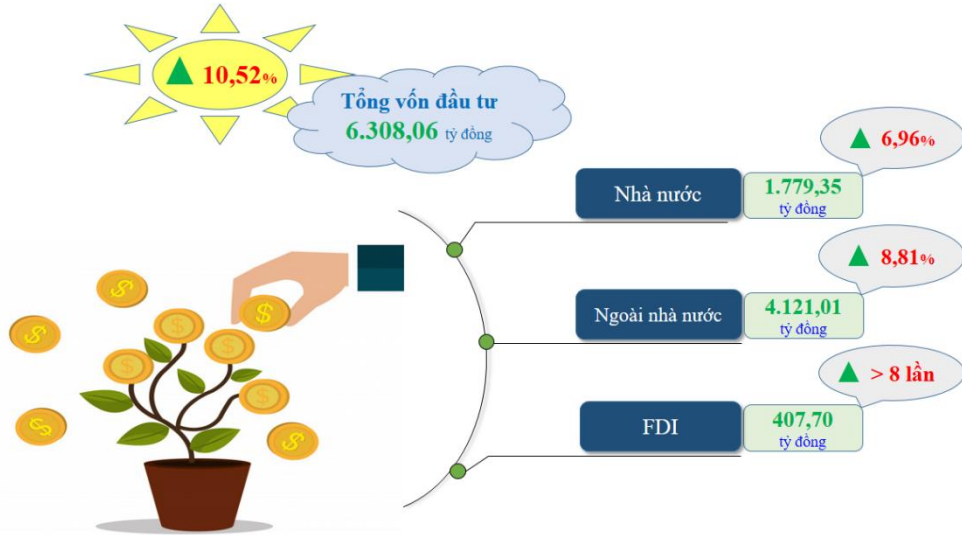
Trong quý I/2024, Thành phố tập trung chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị thi công tăng cường nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án trọng điểm. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 10,52% so với cùng kỳ năm trước.

¹⁵ Kết quả đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý I/2024 so với quý IV/2023: có 24% số DN đánh giá tốt lên và 36% số DN cho rằng tình hình kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn.

a) *Vốn đầu tư phát triển*

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội quý I/2024 ước đạt 6.308,06 tỷ đồng, tăng 10,52% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn nhà nước đạt 1.779,35 tỷ đồng, tăng 6,96%; nguồn vốn ngoài nhà nước đạt 4.121,01 tỷ đồng, tăng 8,81% và nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 407,70 tỷ đồng, tăng hơn 8 lần so với cùng kỳ.

Hình 4. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý I năm 2024 (So với cùng kỳ)



Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 03/2024 ước đạt 573,54 tỷ đồng, tăng 33,06% so với tháng trước và tăng 18,15% so cùng kỳ năm 2023. Ước tính quý I/2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.495,79 tỷ đồng, bằng 18,73% kế hoạch năm và tăng 14,89% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp thành phố đạt 972,92 tỷ đồng, bằng 19,06% kế hoạch năm và tăng 16,05% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước cấp quận, huyện đạt 522,87 tỷ đồng, bằng 18,13% kế hoạch năm và tăng 12,79% so với cùng kỳ.

Những tháng đầu năm 2024, các dự án thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách do Trung ương quản lý chủ yếu thi công các công trình chuyên tiếp từ năm trước, đa số là các dự án nâng cấp, kiểm soát, cải tạo nguồn nước, thủy lợi thông luồng trên các hệ thống kênh rạch chính giúp cho tàu bè lớn dễ dàng lưu thông và phục vụ sản xuất nông nghiệp; một số dự án cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của các cơ quan Trung ương; các dự án đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương quý I/2024 chủ yếu thi công xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường, trường học và trụ sở cơ quan; ngoài ra, còn nguồn vốn của các doanh nghiệp nhà nước đầu tư bổ sung vốn lưu động, mua sắm tài sản cố định và cải tạo, xây dựng lắp đặt nhà xưởng để phục vụ sản xuất kinh doanh.

Nguồn vốn ngoài nhà nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, cụ thể: Vốn đầu tư của các doanh nghiệp tập trung xây dựng, sửa chữa, cải tạo nhà xưởng mở rộng quy mô sản xuất, mua sắm tài sản cố định, bổ sung vào nguồn vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh; vốn đầu tư của dân cư chủ yếu là đầu tư xây dựng, sửa chữa lại nhà ở, một số đầu tư cải tạo, trồng mới vườn cây ăn trái, hoặc thuê đất trồng lúa; vốn đầu tư từ những dự án do liên doanh giữa những tổng công

ty, tập đoàn trong nước và nước ngoài được cấp phép đầu tư, xây dựng trên địa bàn thành phố, cụ thể là dự án xây dựng khu công nghiệp VSIP, dự án sẽ tạo ra nguồn thu lớn cho ngân sách thành phố, kéo người lao động đang làm việc tại Hồ Chí Minh, Đông Nam bộ quay về địa phương; và vốn đầu tư từ các dự án xây dựng nhà máy, trụ sở làm việc, đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh của một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như Công ty TNHH năng lượng môi trường EB (Cần Thơ) đầu tư mua sắm tài sản cố định để phục vụ sản xuất kinh doanh ước quý I/2024 là 0,72 tỷ đồng.

Tình hình thực hiện các dự án trọng điểm và dự án khác được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách trên địa bàn thành phố:

Có 02 dự án trọng điểm của Trung ương trên địa bàn thành phố, cả hai công trình đều mang tính chiến lược phát triển Vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung, thành phố Cần Thơ nói riêng, cụ thể: (1) *Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn qua địa bàn thành phố Cần Thơ*, do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư, có tổng mức đầu tư 9.845 tỷ đồng, được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, đến nay dự án đã bàn giao 99,27% mặt bằng để phục vụ thi công. (2) *Dự án thành phần đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 đoạn ngang thành phố Cần Thơ - Hậu Giang*, có tổng mức đầu tư hơn 10.370 tỷ đồng và chỉ có 1 gói thầu xây lắp.

Một số dự án trọng điểm sử dụng vốn đầu tư công: (1) *Dự án phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị (dự án 3)*, đây là một trong 8 dự án trọng điểm, có tổng mức đầu tư hơn 9.167 tỷ đồng (đã điều chỉnh), được thực hiện bằng nguồn vốn ODA, do Ban Quản lý ODA thành phố Cần Thơ làm chủ đầu tư, kế hoạch vốn năm 2024 được giao 1.875,8 tỷ đồng; (2) *Dự án đường Vành đai phía Tây nối liền quốc lộ 91 và quốc lộ 61C*, do Sở Giao thông vận tải làm chủ đầu tư, có tổng mức đầu tư 3.837,7 tỷ đồng, đây là dự án thuộc nhóm A loại dự án công trình đô thị, kế hoạch vốn năm 2024 được giao 310 tỷ đồng (đã điều chỉnh); (3) *Dự án cải tạo, mở rộng 5 nút giao trọng điểm trên địa bàn quận Ninh Kiều*, có tổng mức đầu tư trên 1.200 tỷ đồng, do Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất quận Ninh Kiều làm chủ đầu tư; (4) *Dự án khu tái định cư quận Ninh Kiều*, có tổng mức đầu tư khoảng 460 tỷ đồng, do Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất quận Ninh Kiều làm chủ đầu tư; (5) *Dự án kè sông Trà Nóc*, có tổng mức đầu tư hơn 272 tỷ đồng, do Chi cục Thủy Lợi làm chủ đầu tư.

b) Thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài (FDI)

Thu hút đầu tư trong nước (ngoài khu công nghiệp): Tháng Ba thành phố chưa thu hút được dự án mới. Lũy kế quý I năm 2024, có 01 dự án mới được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, vốn đầu tư đăng ký 150 tỷ đồng. Lũy kế đến hiện nay có 91 dự án được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư đang triển khai thực hiện, tổng diện tích sử dụng đất khoảng 1.909,7 ha.

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Trong tháng Ba và quý I năm 2024, thành phố Cần Thơ chưa cấp mới dự án. Lũy kế trên địa bàn thành phố hiện có 81 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 2.274,97

triệu USD (Trong đó: Khu Công nghiệp 29 dự án, tổng vốn đăng ký 611,98 triệu USD; ngoài Khu Công nghiệp 52 dự án, tổng vốn đăng ký 1.662,99 triệu USD).

c) Công tác giải ngân¹⁶

Tính đến ngày 20/3/2024, tình hình giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã giải ngân được 1.488,05 tỷ đồng đạt 18,07% so với kế hoạch năm. Trong đó, các nguồn vốn đầu tư công do thành phố quản lý giải ngân được 1.487,27 tỷ đồng, đạt 18,06% so với kế hoạch năm 2024, cụ thể: Cấp thành phố giải ngân đạt 21,43% KH; cấp quận huyện giải ngân đạt 11,83% KH.

d) Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tháng Ba năm 2024, cấp mới đăng ký kinh doanh cho 162 doanh nghiệp các loại hình với tổng vốn đăng ký 751,259 tỷ đồng. Lũy kế quý I năm 2024, cấp mới đăng ký kinh doanh cho 351 doanh nghiệp, đạt 19,5% KH; tổng vốn đăng ký 2.749,8 tỷ đồng, đạt 21,15% KH. So cùng kỳ năm 2023, số doanh nghiệp đăng ký giảm 10,23% và số vốn đăng ký mới tăng 38,9%.

Tính từ ngày 01/01/2024 đến 29/02/2024, tình hình biến động giải thể, bỏ địa điểm kinh doanh, tạm ngưng với tổng số 1.066 doanh nghiệp. Trong đó số doanh nghiệp giải thể, bỏ địa chỉ kinh doanh... với tổng số 188 doanh nghiệp (trong đó: 9 doanh nghiệp đã hoàn thành thủ tục giải thể; 80 DN chờ làm thủ tục giải thể; 99 DN bỏ địa điểm kinh doanh); và số doanh nghiệp ngừng hoạt động có thời hạn là 878 DN¹⁷.

e) Hoạt động xây dựng

Giá trị sản xuất ngành xây dựng quý I/2024 (theo giá hiện hành) ước đạt 6.315,65 tỷ đồng, tăng 9,67% so với cùng kỳ, giảm 2,99% so với quý trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 4.301,89 tỷ đồng, tăng 10,05% so với cùng kỳ, tăng 9,17% so với quý trước; khu vực loại hình khác đạt 1.976,76 tỷ đồng, tăng 8,13% so với cùng kỳ và giảm 20,79% so với quý trước.

Từ đầu năm đến nay, tình hình thi công các công trình xây dựng cơ bản khá thuận lợi. Hiện tại hầu hết các doanh nghiệp xây lắp đang quyết liệt thi công những công trình chuyển tiếp từ năm 2023, nhiều đơn vị xây lắp đang tranh thủ mùa khô đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình. Bên cạnh những thuận lợi vẫn còn những yếu tố khách quan ảnh hưởng đến hoạt động xây lắp trên địa bàn thành phố, việc thiếu hụt nguồn cát san lấp mặt bằng ở những công trình trọng điểm, cũng ảnh hưởng đến hoạt động xây dựng nhà ở khu vực dân cư, người dân xây dựng mới nhà ở phải chi trả chi phí san lấp cao so với trước kia, việc chậm ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện luật đấu thầu cũng ảnh hưởng tiến độ triển khai những công trình xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng quý I/2024 (theo giá so sánh) ước đạt 3.774,85 tỷ đồng, tăng 9,47% so với cùng kỳ, giảm 3,09% so với quý trước. Trong đó, công trình nhà ở đạt 1.581,96 tỷ đồng, giảm 31,47% so với cùng kỳ, giảm 6,12% so với quý trước; công trình nhà không để ở đạt 690,55 tỷ đồng, tăng

¹⁶ Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước Cần Thơ.

¹⁷ Theo báo cáo thống kê tình hình doanh nghiệp và HTX liên thông với Sở Kế hoạch và Đầu tư tháng 02/2024 của Cục Thuế thành phố Cần Thơ.

63,56% so với cùng kỳ, giảm 16,50% so với quý trước; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 1.225,62 tỷ đồng, tăng 124,95% so với cùng kỳ, tăng 14,60% so với quý trước và hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 276,73 tỷ đồng, tăng 60,02% so với cùng kỳ, giảm 11,79% so với quý trước.

4. Thương mại, dịch vụ, du lịch

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Ba tăng 6,50% so với tháng trước và tăng 10,03% so cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2024 tăng 7,81% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, có đóng góp tích cực của ngành du lịch lữ hành tăng cao nhất 57,72% so với quý I/2023¹⁸.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2024 ước đạt 10.719,65 tỷ đồng, tăng 6,50% so với tháng trước và tăng 10,03% so với cùng kỳ. Tính chung quý I/2024 ước đạt 31.357,84 tỷ đồng, tăng 7,81% so với cùng kỳ.

Bán lẻ hàng hóa: Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3/2024 ước đạt 7.751,65 tỷ đồng, tăng 6,41% so với tháng trước, tăng 12,11% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù nhu cầu tiêu dùng giảm so với tháng Tết (chủ yếu các mặt hàng lương thực, thực phẩm¹⁹), nhưng doanh thu hầu hết các nhóm hàng đều tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm 2023, trong đó chỉ có 4 nhóm giảm so với tháng cùng kỳ (Hàng may mặc giảm 21,93%; ô tô các loại giảm 12,52%; hàng hóa khác giảm 8,17%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) giảm 0,33%). Doanh thu quý I/2024 ước đạt 22.712,93 tỷ đồng, tăng 8,40% so cùng kỳ. Một số nhóm hàng có doanh thu tăng cao so với cùng kỳ như: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 23,86%; hàng hóa khác tăng 21,91%; lương thực, thực phẩm tăng 18,78%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 16,28%,...

Lưu trú, ăn uống: Tháng 3/2024 ước đạt 1.370,29 tỷ đồng, tăng 4,20% so với tháng trước, tăng 10,40% so với cùng kỳ. Quý I/2024, doanh thu lưu trú, ăn uống ước đạt 3.974,73 tỷ đồng, tăng 9,05% so với cùng kỳ. Trong đó: Dịch vụ lưu trú ước đạt 409,37 tỷ đồng, tăng 43,76% so với cùng kỳ; dịch vụ ăn uống ước đạt 3.565,35 tỷ đồng, chỉ tăng nhẹ 6,11% so với cùng kỳ²⁰.

Du lịch lữ hành: Du lịch Cần Thơ trở mình mạnh mẽ với nhiều hình thức mới đến với du khách; các khách sạn, khu nghỉ dưỡng tổ chức nhiều chương trình ẩm thực, nghệ thuật... độc đáo như: Victoria Resort Cần Thơ (quận Ninh Kiều) tổ chức tiệc buffet bánh trái Nam Bộ trong khuôn viên dọc bờ sông Hậu, mang lại trải nghiệm thú vị cho du khách, nhất là khách nước ngoài. Nổi bật hơn tại Làng du lịch Mỹ Khánh, thu hút hàng chục nghìn khách du xuân so với cùng kỳ năm 2023, với trò chơi mới, cảm giác mạnh lần đầu tiên có mặt tại ĐBSCL - thăm

¹⁸ Đối với lĩnh vực du lịch lữ hành, ngày 14/8/2023 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 127/NQ-CP về việc áp dụng cấp thị thực điện tử cho công dân các nước, vùng lãnh thổ; các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử, trong đó có cửa khẩu hàng không Cần Thơ, tạo nhiều thuận lợi hơn để thu hút du khách đến du lịch Cần Thơ.

¹⁹ Giảm 0,33% so với tháng 2/2024.

²⁰ Do từ dịp tết Nguyên đán đến nay, theo chỉ đạo của Bộ Công an, Giám đốc Công an TP Cần Thơ đã yêu cầu lực lượng Cảnh sát giao thông (CSGT) và Công an các quận, huyện tăng cường công tác tuần tra kiểm soát, tiếp tục có các giải pháp, cách làm để kéo giảm tai nạn giao thông, quyết liệt xử lý vi phạm nồng độ cồn theo thông điệp “đã uống rượu, bia không lái xe”. Do đó làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh ăn uống của các cơ sở bởi tâm lý e dè của người dân khi uống rượu, bia trong các quán ăn.

trượt phao khô Cầu Vòng tại công viên sắc màu. Du khách được ngồi trên những chiếc phao và đưa mình vào cuộc phiêu lưu đầy hứng khởi từ đỉnh cao 20 m. Doanh thu du lịch lữ hành tháng 3/2024 ước đạt 37,02 tỷ đồng, giảm 13,86% so với tháng trước, tăng 13,91% so với cùng kỳ. Quý I/2024 ước đạt 113,93 tỷ đồng, tăng 57,72% so với cùng kỳ.

Dịch vụ khác: Hoạt động dịch vụ khác trong và sau Tết sôi động trở lại, doanh thu dịch vụ tháng 3/2024 ước đạt 1.560,69 tỷ đồng, tăng 9,71% so với tháng trước và tăng 0,41% so với cùng kỳ năm trước. Quý I/2024, ước đạt 4.556,25 tỷ đồng, tăng 3,20% so với cùng kỳ.

Hình 5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I/2024 (So cùng kỳ năm trước)



5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Từ đầu tháng Ba nhiều chương trình khuyến mại kích cầu tiêu dùng, được tổ chức đồng loạt ở các doanh nghiệp, hệ thống siêu thị, cửa hàng trên địa bàn thành phố Cần Thơ nhân dịp 8/3. Tại các chợ truyền thống, nguồn cung hàng hóa đa dạng và phong phú, tuy không có hoạt động giảm giá nhưng do nguồn hàng dồi dào nên giá cả cũng phần nào ổn định hơn và thậm chí là giảm, đặc biệt là những nhóm hàng lương thực thực phẩm.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Tháng 3 năm 2024, tăng 0,40% so với tháng trước; tăng 3,43% so với tháng cùng kỳ năm trước, tăng 1,37% so với tháng 12 năm trước; Chỉ số giá bình quân 3 tháng đầu năm tăng 3,05% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 9 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá tăng so với tháng trước như: Đồ uống và thuốc lá tăng 0,59%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,66%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,47%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,21%; Thuốc, dịch vụ y tế tăng 0,01%; Giao thông tăng 0,21%; Bưu chính viễn thông tăng 0,18%; Giáo dục tăng 0,01%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,24%. Có 2 nhóm hàng hóa, dịch

vụ có chỉ số giá giảm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,04%; Văn hóa, Giải trí và du lịch giảm 0,10%.

Chỉ số giá tiêu dùng quý I/2024 tăng 0,87% so với quý trước, tăng 3,05% so với quý cùng kỳ và tăng 11,98% so với kỳ gốc 2019.

So với quý trước (quý IV/2023), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 9 nhóm hàng hóa, dịch vụ tăng giá: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,95%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,79%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,85%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,19%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,04%; Giao thông tăng 0,62%; Giáo dục tăng 0,47%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,45%²¹; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,22%²². Có 2 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá giảm: May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,83%²³; Bưu chính viễn thông giảm 0,13% so với quý trước.

Các nguyên nhân tác động đến giá CPI tháng Ba năm 2024

Chỉ số giá tháng 3 tăng nhẹ so với tháng trước, chủ yếu tăng ở nhóm may mặc mũ nón và giày dép do hầu hết các sản phẩm quần áo may sẵn đều kết thúc chương trình khuyến mãi giảm giá, sản phẩm về giá gốc ban đầu. Nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng có chỉ số giá tăng ở mặt hàng nước sạch sinh hoạt. Riêng nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có chỉ số giá giảm ở mặt hàng gạo, thịt gia súc, thịt gia cầm, trứng gia cầm... Đối với nhóm văn hóa giải trí và du lịch cũng có chỉ số giá giảm ở mặt hàng hoa tươi.

Các nguyên nhân tác động đến giá CPI quý I năm 2024

Trong quý, đa số các nhóm hàng hóa dịch vụ đều có chỉ số giá tăng, đặc biệt là nhóm văn hóa giải trí và du lịch tăng mạnh ở nhóm du lịch trọn gói do nhu cầu tăng cao, nhóm hoa tươi cây cảnh cũng có chỉ số giá tăng vào dịp Lễ Tết; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng ở mặt hàng đồ trang sức (vàng 18k) theo xu hướng giá vàng miếng sjc và vàng nhẫn; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng chủ yếu ở mặt hàng vật liệu xây dựng do nhu cầu xây dựng và sửa chữa nhà ở tăng cao trong dịp cuối năm, đặc biệt là chỉ số giá nước tăng mạnh do áp dụng mức giá nước mới. Thêm vào đó, giá gas cũng có chỉ số giá tăng vì điều chỉnh giá bán lẻ. 02 nhóm có chỉ số giá giảm là may mặc, mũ nón, giày dép và nhóm bưu chính viễn thông do các đơn vị kinh doanh khuyến mãi giảm giá vào dịp Tết và các ngày đặc biệt trong quý như dịp Lễ tình nhân 14/2 và Quốc tế phụ nữ 8/3.

²¹ Chỉ số giá văn hóa, giải trí và du lịch tăng do nhu cầu đi lại của người dân tăng cao. Theo thông tin ghi nhận được, nhiều hãng bay phải tăng chuyến, trước nhu cầu đi lại cao dịp Tết Nguyên đán 2024, các hãng hàng không đã nhanh chóng tăng cường chuyến bay và ghé ngõi để đáp ứng nhu cầu của người dân.

²² Chỉ số giá nhóm này tăng chủ yếu do tác động tăng giá mạnh ở mặt hàng đồ trang sức (vàng kiều nữ trang 18k) tăng 5,93% do bị ảnh hưởng sự tăng giá vàng miếng và vàng nhẫn Sjc. Thị trường vàng đang trong “con sốt” khi giá vàng liên tiếp tăng, lên mức cao nhất trong lịch sử. Lãi suất tiết kiệm xuống thấp, người dân chuyển từ gửi tiết kiệm sang mua vàng khiến nhu cầu vàng tăng, thúc đẩy đà tăng giá của vàng.

²³ Nguyên nhân chủ yếu là do giảm giá ở nhóm hàng quần áo may sẵn, các sản phẩm được giảm tại hệ thống siêu thị Coop nhằm kích cầu mua sắm. Hơn nữa những năm gần đây, nhu cầu mua sắm quần áo may sẵn qua hệ thống online tăng mạnh, giá rẻ mẫu mã lại phong phú đa dạng nên hầu như người tiêu dùng có xu hướng mua hàng qua các kênh này.

Chỉ số giá vàng: Tăng 4,96% so với tháng trước, tăng 23,47% so với cùng kỳ năm trước, tăng 9,22% so với tháng 12 năm trước; Chỉ số giá vàng quý I/2024 tăng 9,07% so với quý trước, tăng 18,75% so với quý cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá vàng tăng là do giá vàng thế giới tăng mạnh và lên đỉnh cao lịch sử trong tuần đầu tháng 3 trong bối cảnh nhiều ngân hàng Trung ương trên thế giới, trong đó Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) có khả năng sẽ đưa ra các chính sách tiền tệ nới lỏng hơn. Điều này đã ảnh hưởng đến thị trường vàng trong nước, giá vàng nhẫn và vàng miếng SJC không chỉ được hỗ trợ bởi cú bút phá của vàng trên thị trường quốc tế mà còn nhờ tỷ giá USD/VND đang tăng mạnh trên thị trường tự do làm cho giá vàng quy đổi từ quốc tế cũng cao hơn trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ: Tăng 0,82% so với tháng trước, tăng 4,11% so với cùng kỳ năm trước, tăng 1,69% so với tháng 12 năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ quý I/2024 tăng 0,55% so với quý trước, tăng 3,85% so với quý cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tăng do tăng trưởng mạnh mẽ và lạm phát khó khăn khiến các nhà giao dịch đẩy lùi kỳ vọng về thời điểm ngân hàng trung ương Hoa Kỳ sẽ bắt đầu nới lỏng. Ngoài ra, chỉ số giá tăng còn do yếu tố mùa vụ và nhu cầu ngoại tệ bắt đầu tăng trở lại, chỉ số USD tăng do trên thị trường quốc tế, tâm điểm vẫn dồn vào các dữ liệu việc làm và lạm phát của Mỹ để đánh giá lộ trình giảm lãi suất của Fed trong năm 2024.

Hình 6. Chỉ số giá tiêu dùng tháng Ba và quý I năm 2024



6. Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông

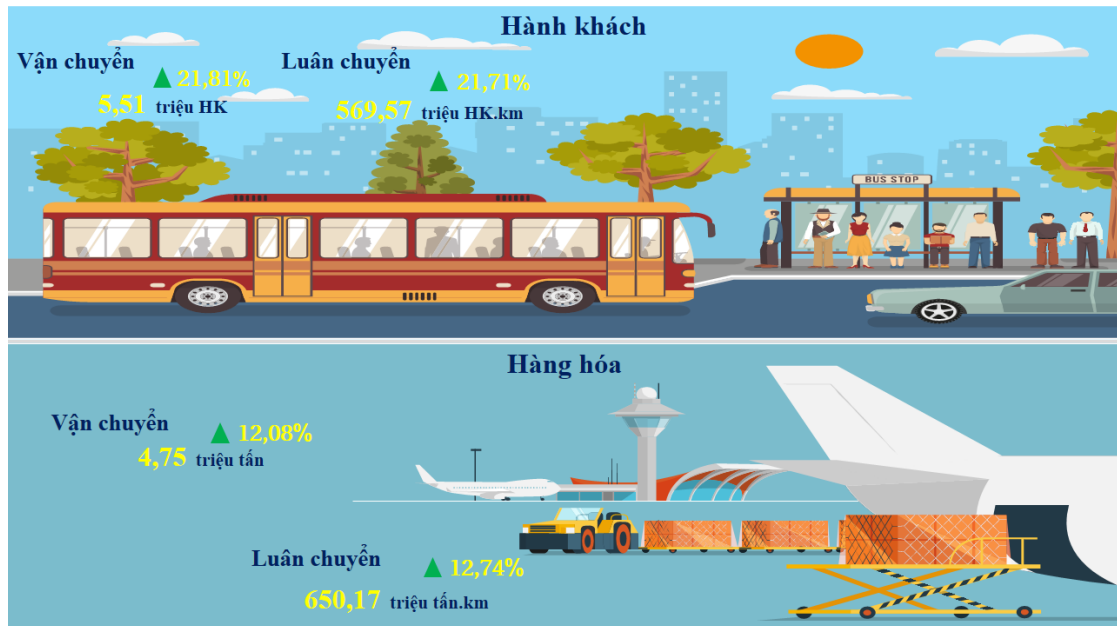
Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát tháng 3/2024 ước đạt 602,12 tỷ đồng, tăng 13,61% so với tháng trước và tăng 14,12% so với cùng kỳ. Ước tính quý I/2024, tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát đạt 1.640,26 tỷ đồng, tăng 10,72% so với cùng kỳ, cụ thể: Vận tải hành khách ước đạt 408,26 tỷ đồng, tăng 4,05% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa ước đạt 901,54 tỷ đồng, tăng 11,75%; dịch vụ kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 267,05 tỷ đồng, tăng 15,66%; dịch vụ bưu chính, chuyển phát ước đạt 63,41 tỷ đồng, tăng 23,46% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách: Số hành khách vận chuyển tháng 3/2024 ước đạt 1.931,62 nghìn hành khách, tăng 1,04% so với tháng trước và tăng 26,39% so với cùng kỳ năm trước. Số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 206.893,10 nghìn lượt hành khách.km, tăng 15,37% so với tháng trước và tăng 17,83% so với cùng kỳ. Quý I/2024, số hành khách vận chuyển ước đạt 5.516,05 nghìn hành khách, tăng 21,81% so với cùng kỳ. Số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 569.572,66 nghìn lượt hành khách.km, tăng 21,71% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 3/2024 ước đạt 1.655,04 nghìn tấn, tăng 5,23% so với tháng trước và tăng 25,41% so với cùng kỳ. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 223.232,18 nghìn tấn.km, tăng 5,80% so với tháng trước và so với cùng kỳ tăng 33,80%. Quý I/2024, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4.750,25 nghìn tấn, tăng 12,08% so với cùng kỳ. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 650.175,31 nghìn tấn.km, tăng 12,74% so với cùng kỳ.

Bưu chính, viễn thông: Doanh thu bưu chính, chuyển phát tháng 3/2024 ước đạt 20,52 tỷ đồng, giảm 0,57% so tháng trước và tăng 15,77% so với cùng kỳ. Quý I/2024, doanh thu bưu chính, chuyển phát ước đạt 63,41 tỷ đồng, tăng 23,46% so cùng kỳ.

Hình 7. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát quý I năm 2024 (So với cùng kỳ)



7. Tài chính, ngân hàng

a) Thu, chi ngân sách

Thu ngân sách nhà nước: Tổng thu ngân sách nhà nước thực hiện đến ngày 20/3/2024 đạt 3.689,57 tỷ đồng, bằng 20,17% dự toán HĐND thành phố giao, tăng 20,66% so với cùng kỳ. Cụ thể một số khoản thu chính như sau:

- Thu nội địa đạt 2.737,80 tỷ đồng, bằng 22,66% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 19,63% so với cùng kỳ. Trong đó: Thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 155,65 tỷ đồng, đạt 13,71% dự toán, giảm 55,24% so với cùng kỳ; thu từ khu vực ngoài nhà nước đạt 725,70 tỷ đồng, đạt 26,55% dự toán, tăng 40,55%

so với cùng kỳ; thu từ khu vực đầu tư nước ngoài đạt 384,76 tỷ đồng, đạt 33,46% dự toán, tăng 62,15% so với cùng kỳ.

- Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 52,42 tỷ đồng, bằng 16,49% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 9,63% so với cùng kỳ.

Chi ngân sách địa phương: Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện đến ngày 20/3/2024 đạt 5.945,85 tỷ đồng, bằng 29,14% dự toán HĐND thành phố giao, tăng 5,67% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Chi cho đầu tư phát triển đạt 4.478,48 tỷ đồng, đạt 35,42% dự toán, tăng 3,97% so với cùng kỳ.

- Chi thường xuyên đạt 1.466,06 tỷ đồng, bằng 20,66% dự toán, tăng 11,20% so với cùng kỳ. Trong đó: Chi cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề đạt 598,06 tỷ đồng, bằng 20,07% so với dự toán và tăng 17,93% so với cùng kỳ; chi cho sự nghiệp y tế đạt 85,58 tỷ đồng, bằng 22,60% so với dự toán và tăng 15,49% so với cùng kỳ.

Hình 8. Thu chi ngân sách nhà nước



b) Ngân hàng

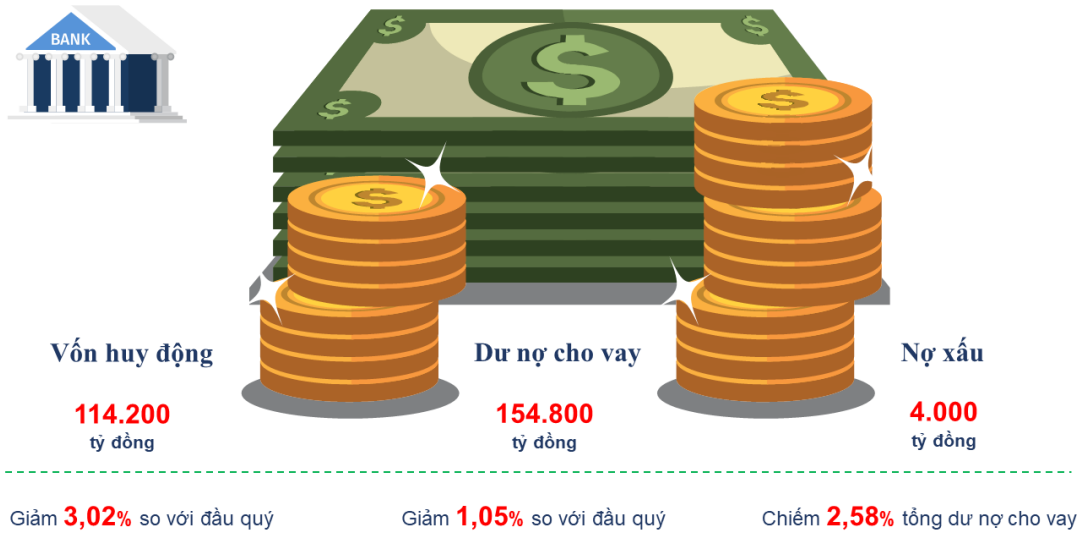
Trong quý I/2024, mặt bằng lãi suất huy động và lãi suất cho vay trong quý liên tục giảm so với đầu năm. Vốn huy động và dư nợ cho vay quý I/2024 giảm. Nguồn vốn huy động giảm 3,02% chủ yếu do tiền gửi thanh toán của các tổ chức kinh tế giảm 6,28% (giảm gần 2.900 tỷ đồng), tiền gửi ngoại tệ giảm 16,28% (gần 500 tỷ đồng), tiền gửi tiết kiệm của người dân chỉ giảm nhẹ 0,95% so với đầu năm. Tổng dư nợ cho vay giảm 1,05%, nguyên nhân chung là do mùa vụ. Thông thường yếu tố mùa vụ vào quý IV hoạt động kinh tế sẽ sôi động hơn nên kéo theo tín dụng tăng trưởng mạnh, riêng trong tháng 12/2023 tăng trưởng tín dụng rất cao đạt 4,80%, tháng 01 và tháng 02 là tháng Tết nên hoạt động tín dụng không tăng như quý trước.

Vốn huy động: Đến cuối quý I/2024, vốn huy động ước đạt 114.200 tỷ đồng, giảm 3,02% so với đầu quý. Trong đó: Vốn huy động VNĐ là 111.700 tỷ đồng, chiếm 97,81%, giảm 2,67% và ngoại tệ là 2.500 tỷ đồng, chiếm 2,19%, giảm

16,28% so với đầu quý; **Vốn huy động ngắn hạn** từ 12 tháng trở xuống là 101.700 tỷ đồng, chiếm 89,05%, giảm 3,03%; và **vốn huy động trên 12 tháng** là 12.500 tỷ đồng, chiếm 10,95%, giảm 2,94% so với đầu quý.

Tổng dư nợ cho vay: Đến cuối quý I/2024, tổng dư nợ cho vay ước đạt 154.800 tỷ đồng, giảm 1,05% so với đầu quý. **Nợ xấu** là 4.000 tỷ đồng, chiếm 2,58% tổng dư nợ.

Hình 9. Hoạt động ngân hàng (Tính đến cuối quý I năm 2024)



Phân theo loại tiền: Dư nợ cho vay VNĐ 147.800 tỷ đồng, chiếm 95,48%, giảm 0,51% so với đầu quý; dư nợ cho vay ngoại tệ 7.000 tỷ đồng, chiếm 4,52% tổng dư nợ cho vay, giảm 11,20% so với đầu quý.

Phân theo thời hạn: Dư nợ cho vay ngắn hạn 95.000 tỷ đồng, chiếm 61,37%, giảm 1,82% so với đầu quý; dư nợ cho vay trung dài hạn 59.800 tỷ đồng, chiếm 38,63% tổng dư nợ cho vay, tăng 0,20% so với đầu quý.

Phân theo chương trình tín dụng:

- Cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn: dư nợ là 46.200 tỷ đồng, chiếm 29,84% tổng dư nợ, giảm 1,08% so với đầu quý.

- Cho vay xuất khẩu: dư nợ là 16.800 tỷ đồng, chiếm 10,85% tổng dư nợ, tăng 1,90% so với đầu quý.

- Cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: dư nợ là 35.200 tỷ đồng, chiếm 22,74% tổng dư nợ, tăng 0,04% so với đầu quý.

- Cho vay công nghiệp hỗ trợ: dư nợ là 800 tỷ đồng, chiếm 0,52%, giảm 2,08% so với đầu quý.

- Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao: dư nợ là 70 tỷ đồng, chiếm 0,05%, giảm 2,78% so với đầu quý.

- Cho vay nuôi trồng và thu mua, chế biến thủy sản: dư nợ là 12.700 tỷ đồng, chiếm 8,20% tổng dư nợ, tăng 2,07% so với đầu quý, trong đó dư nợ cho vay nuôi trồng, chế biến cá tra là 6.500 tỷ đồng, tăng 3,09% so với đầu quý.

- Cho vay thu mua lúa, gạo: dư nợ là 18.400 tỷ đồng, chiếm 11,89%, tăng 1,05% so với đầu quý.

8. Các vấn đề xã hội

a) Lao động, việc làm

Lực lượng lao động trong quý IV/2023 là 616.746 lao động, ước quý I/2024 tăng khoảng 0,4% tương đương 2.467 lao động. Thị trường lao động có nhiều tín hiệu tích cực, thành phố Cần Thơ không chỉ thúc đẩy xây dựng nông thôn mới gắn liền với phát triển đô thị, thúc đẩy cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo xu thế nông nghiệp cao mà còn gắn với tiến trình đô thị hóa nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo hướng phát triển bền vững.

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý IV/2023 là 587.911 lao động, ước quý I/2024 tăng khoảng 0,3% tương đương 1.764 lao động. Thành phố đã chủ động khảo sát, dự báo thị trường lao động; đẩy mạnh việc kết nối hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động bằng nhiều hình thức như tư vấn trực tiếp, tư vấn online; tuyên truyền, quảng bá giao dịch việc làm thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội; tổ chức các ngày hội việc làm; tổ chức các phiên giao dịch việc làm lưu động tại các trường học, địa phương. Tổ chức định kỳ mỗi quý trong năm “Phiên Giao dịch việc làm trực tuyến khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và các tỉnh, thành phố lân cận”. Số lượng hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp²⁴ trong tháng 3/2024 là 447 hồ sơ giảm 39,84% so với tháng trước.

b) Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

- Tình hình đời sống dân cư

Trong quý I năm nay, đời sống cán bộ, công chức và người lao động hưởng lương trên địa bàn thành phố Cần Thơ tiếp tục được lãnh đạo các cấp quan tâm, hỗ trợ²⁵. Bên cạnh đó, người lao động bị giảm thời gian làm việc, chấm dứt hợp đồng do doanh nghiệp bị cắt, giảm đơn hàng thì thu nhập của đại đa số người lao động (NLD) vẫn còn tương đối khó khăn. Nhằm chia sẻ, giảm bớt khó khăn cho đoàn viên công đoàn, người lao động, Liên đoàn Lao động thành phố tiếp tục triển khai Nghị quyết số 06/NQ/TLĐ và Quyết định số 7785/QĐ-TLĐ ngày 25/8/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 6696/QĐ-TLĐ ngày 16/01/2023 về thực hiện chính sách hỗ trợ đoàn viên công đoàn, người lao động bị giảm thời gian làm việc, chấm dứt hợp đồng lao động do doanh nghiệp bị cắt, giảm đơn hàng đến các cấp công đoàn.

Liên đoàn Lao động thành phố tổ chức chương trình "Chợ Tết công đoàn năm 2024", với phương châm “Tất cả đoàn viên, người lao động đều có Tết”, chủ đề “Tết sum vầy - Xuân chia sẻ”, chăm lo cho đoàn viên công đoàn, công nhân viên chức lao động có hoàn cảnh khó khăn; tổ chức Chương trình “Chợ Tết Công đoàn năm 2024”, từ ngày 25/01 đến 31/01/2024, tại hai địa điểm Khu Công nghiệp

²⁴ Theo Kết quả hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm tháng 3 năm 2024.

²⁵ Liên đoàn Lao động thành phố tổ chức chương trình "Chợ Tết Công đoàn năm 2024" và "Tết sum vầy - Xuân chia sẻ" đã tặng hàng ngàn phân quà và "Mái ấm Công đoàn" cho công nhân, người lao động khó khăn.

Trà Nóc 1, quận Bình Thủy và Khu Công nghiệp quận Thốt Nốt; quy mô ở hai địa điểm phục vụ 10.000 người. Với sự tham gia của hơn 20 doanh nghiệp, bán hàng giảm giá, khuyến mãi, gian hàng 0 đồng, tại phiên chợ còn diễn ra nhiều hoạt động như: tặng quà cho đoàn viên khó khăn, tổ chức hội thi Hát Karaoke, tổ chức tuyên truyền an toàn giao thông, thi trưng bày mâm quả ngày Tết, biểu diễn thời trang tái chế “Bảo vệ môi trường”; Hót tóc miễn phí... Nhân dịp này, trao 8.640 phần quà Tết cho đoàn viên công đoàn và công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn, công nhân bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, với tổng số tiền 3,715 tỷ đồng²⁶.

Ban Quản lý quỹ Tấm lòng vàng Cần Thơ bàn giao 19 Mái ấm Công đoàn cho công nhân viên chức lao động có hoàn cảnh khó khăn với số tiền 950 triệu đồng. Xét trợ cấp khó khăn 06 trường hợp đoàn viên mắc bệnh hiểm nghèo số tiền 15 triệu đồng.

- An sinh xã hội

Nhân dịp tết Nguyên đán: Thành phố Cần Thơ đã tổ chức thăm, tặng quà Tết cho 63.472 lượt đối tượng với tổng kinh phí 68,877 tỷ đồng; trong đó: ngân sách Trung ương tặng quà Tết cho 8.708 người, số tiền 2,656 tỷ đồng; ngân sách thành phố tặng quà Tết cho 54.764 người, số tiền 66,221 tỷ đồng (mức trợ cấp cao nhất là 1,6 triệu đồng/người và thấp nhất là 01 triệu đồng/người). Tổng số tiền ngân sách và vận động xã hội hóa chăm lo cho các đối tượng trên địa bàn thành phố nhân dịp tết Giáp Thìn năm 2024 trên 115,041 tỷ đồng với 141.842 lượt đối tượng được hỗ trợ (bao gồm hỗ trợ nhà ở, tiền mặt, gạo, nhu yếu phẩm,..).

Hỗ trợ cho người có công và thân nhân của người có công với cách mạng trong quý I năm 2024: Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng với số tiền là 32,588 tỷ đồng từ ngân sách Trung ương, hỗ trợ đột xuất với số tiền 14,290 tỷ đồng là trợ cấp Tết Nguyên đán (trong đó: Trợ cấp Tết từ Ngân sách của Trung ương là 2,655 tỷ đồng, Ngân sách của Thành phố là 11,635 tỷ đồng).

Hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP trong quý I năm 2024: Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng với số tiền là 73,733 tỷ đồng từ ngân sách Thành phố.

Hỗ trợ đột xuất (trợ cấp tết Nguyên đán) cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội không thuộc Nghị định 20/2021/NĐ-CP trong quý I năm 2024 là 55,490 tỷ đồng (từ ngân sách của thành phố). Số thẻ bảo hiểm y tế, sô, thẻ khám chữa bệnh miễn phí (tính cho tất cả các đối tượng được phát miễn phí) trong quý 1 năm 2024 là 1.082.270 thẻ.

Hỗ trợ người dân hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng thiên tai do mưa lớn, giông lốc và sạt lở, sụt lún đất trong quý 1 năm 2024 là 120 triệu đồng.

²⁶ Trong đó, Tổng Liên đoàn hỗ trợ 400 suất quà (mỗi suất gồm 1 triệu đồng tiền mặt và 01 phần quà trị giá 300.000 đồng) và trao 2.500 phần quà bằng tiền, chuyển vào thẻ tín dụng/thẻ ngân hàng của tổ chức tín dụng do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam lựa chọn qua sàn giao dịch thương mại điện tử “Chợ Tết Công đoàn năm 2024”; Ủy ban nhân dân thành phố 2.000 suất bằng tiền mặt (500.000 đồng/suất), Quỹ xã hội từ thiện Tấm lòng vàng Công đoàn Cần Thơ 2.000 suất quà nhu yếu phẩm (mỗi suất trị giá 300.000 đồng), nguồn kinh phí Liên đoàn Lao động thành phố hỗ trợ 1.660 suất, mỗi suất bằng tiền mặt 500.000 đồng; Ngân hàng BIDV 30 phần mỗi phần tiền mặt trị giá 500.000 đồng.

c) Y tế và chăm sóc sức khỏe người dân

Tình hình dịch bệnh: Tính từ ngày 15/02/2024 đến ngày 14/3/2024, thành phố Cần Thơ ghi nhận 166 trường hợp mắc sốt xuất huyết, tăng 54 trường hợp so với tháng trước, không có tử vong, giảm 412 trường hợp mắc so với cùng kỳ năm 2023; tay chân miệng ghi nhận 203 trường hợp mắc, tăng 57 trường hợp so với tháng trước, không có tử vong, tăng 100 trường hợp mắc so với cùng kỳ năm trước; sởi và sốt phát ban nghi sởi không ghi nhận trường hợp mắc, không tăng giảm so với cùng kỳ; tiêu chảy 970 trường hợp, giảm 6,5% so với tháng trước.

Công tác y tế dự phòng khác: Triển khai Kế hoạch phòng, chống bệnh dại trên địa bàn thành phố; cập nhật phác đồ hướng dẫn chẩn đoán bệnh đậu mùa khỉ ở người. Tổ chức tiêm chủng thường xuyên và tiêm bù mũi các vắc xin trong tiêm chủng mở rộng theo Công văn số 31/VSDTTU-TCQG ngày 09/01/2024 của Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương.

Công tác phòng, chống HIV/AIDS: Lũy tích số người nhiễm HIV phát hiện được là 7.572 trường hợp. Trong đó, tử vong 2.725 trường hợp, số nhiễm HIV còn sống 4.847 trường hợp. Điều trị ARV cho 5.299 trường hợp, điều trị Methadone cho 316 trường hợp.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: Trong tháng không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn thành phố.

d) Giáo dục và Đào tạo

Triển khai, tham gia các cuộc thi, hội thi, hoạt động phong trào: Tham gia cuộc thi Viết thư quốc tế UPU lần thứ 53 năm 2024; cuộc thi “An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai” năm học 2023 - 2024 cấp quốc gia²⁷; Giải Việt dã thành phố Cần Thơ lần III năm 2024...

Tổ chức Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp thành phố học sinh trung học năm học 2023 - 2024; Hội thi Giáo viên dạy giỏi THPT cấp thành phố năm học 2023 - 2024; Hội nghị giao ban giáo dục tiểu học; giao ban THCS, THPT và GDTX lần 1 năm học 2023 - 2024; Kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT quốc gia năm học 2023 - 2024; Thi nghề phổ thông THPT khóa tháng 3...

Tham mưu trình HĐND thành phố dự thảo Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở GDMN, GDPT công lập từ năm học 2023 - 2024; Nghị quyết quy định các khoản thu, mức thu đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí của CSGD công lập; Nghị quyết về cơ chế, chính sách về giáo dục thông minh và học tập suốt đời, trọng tâm là học ngoại ngữ giai đoạn 2021 - 2030 (thực hiện Đề án 09-ĐA/TU).

Lũy kế đến ngày 12/3/2024, tổng số trường đạt chuẩn quốc gia là 350/445 trường, đạt tỷ lệ 78,7%; trong đó: MN 125/172 trường, tỷ lệ 72,7%; TH 148/166 trường, tỷ lệ 89,16%; THCS 55/69 trường, tỷ lệ 79,7%; THPT 22/38 trường, tỷ lệ 57,9%.

²⁷ Tham gia đạt 01 giải Nhất, 02 giải Nhì, 11 giải Ba và 25 giải Khuyến khích.

e) Hoạt động văn hóa, thể thao

- **Lĩnh vực văn hóa:** Tuyên truyền cổ động và tổ chức các hoạt động văn hóa thể dục thể thao kỷ niệm ngày lễ, sự kiện của đất nước và thành phố. Đặc biệt, tổ chức Chào năm mới 2024; kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2024) và các hoạt động “Mừng Đảng quang vinh - Mừng Xuân Giáp Thìn 2024”; Ngày Quốc tế Phụ nữ (08/3), Ngày Quốc tế Hạnh phúc (20/3) và 78 năm Ngày Thể thao Việt Nam (27/3).

Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở và Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”: Tham mưu trình Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia thành phố Cần Thơ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” năm 2024, tham mưu xây dựng Quyết định quy phạm pháp luật của UBND thành phố quy định chi tiết tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Áp, khu vực văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Báo cáo kết quả thẩm định mức độ đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023 của xã Mỹ Khánh, xã Trường Long, huyện Phong Điền; báo cáo kết quả xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023 đối với xã Trường Xuân B, xã Thới Thạnh, xã Thới Tân, xã Trường Thành, huyện Thới Lai. Phối hợp thực hiện và phát hành 2.396 tờ báo đến 100% ấp, khu vực; 2 kỳ Chuyện văn hóa” và đăng Cổng Thông tin điện tử Sở. Phối hợp Đài Phát thanh và Truyền hình Cần Thơ thực hiện chương trình Chuyện văn hóa 06 kỳ phát trên sóng truyền hình thành phố Cần Thơ. Phối hợp Báo Cần Thơ thực hiện trang “Văn hóa cơ sở” 12 kỳ và phát hành đến 599 ấp, khu vực.

Thư viện: Mạng lưới thư viện công cộng bổ sung 3.199 bản sách, đạt 11% kế hoạch năm; phục vụ 832.961 lượt người đọc, đạt 28% kế hoạch năm và 1.716.066 lượt tài nguyên thông tin. Tổ chức Hội Báo Xuân và Cuộc thi Ấn phẩm Xuân Giáp Thìn 2024 thành phố Cần Thơ²⁸. Ra mắt và phục vụ tập thông tin chuyên đề “Thành phố Cần Thơ - Dấu ấn 20 năm xây dựng và phát triển (2004 - 2024)”.

Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa: Tổ chức phục vụ khách tham quan tại Bảo tàng thành phố, di tích lịch sử - văn hóa, Đền thờ Vua Hùng thành phố Cần Thơ với 52.640 lượt khách, đạt 26,3% kế hoạch năm. Thực hiện hồ sơ khoa học của 78 hiện vật, đạt 39% kế hoạch năm. Tổ chức chương trình “Sắc xuân miệt vườn”²⁹. Tổ chức triển lãm ảnh “Thành tựu 20 năm thành phố Cần Thơ trực thuộc Trung ương” và trưng bày chuyên đề “Phong tục đón Tết của dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long”.

Hoạt động nghệ thuật (liên hoan, hội thi, hội diễn): Tổ chức Chương trình nghệ thuật “Hương sắc Tây Đô; Chương trình “Biểu diễn nghệ thuật và thời trang chào mừng Kỷ niệm 20 năm thành lập thành phố Cần Thơ trực thuộc Trung ương

²⁸ Tổ chức Hội Báo Xuân Giáp Thìn 2024 tại Thư viện thành phố (số 01, đường Phan Đình Phùng, phường Tân An, quận Ninh Kiều) từ ngày 01/02/2024 và đến ngày 04/03/2024 với trên 200 loại ấn phẩm xuân thuộc nhiều lĩnh vực (chính trị - xã hội, kinh tế - khoa học kỹ thuật, văn hóa - nghệ thuật, ấn phẩm xuân thiếu nhi, ấn phẩm xuân của hầu hết các tỉnh, thành trong cả nước); phục vụ 9.607 lượt người và 22.366 lượt tài liệu.

²⁹ Từ ngày 26/01 đến 30/01/2024, có 45 loại hình, 43 nghệ nhân, 9 đơn vị tham gia trình diễn các loại hình di sản văn hóa đặc trưng của các dân tộc Việt, Hoa, Khmer, Chăm; có 28 gian nhà và 07 tiểu cảnh, thu hút 15.700 lượt khách đạt 142,7% so với năm 2023 (năm 2023 thu hút 11.000 lượt khách).

và Chào năm mới 2024”; Chương trình nghệ thuật “Mừng Đảng quang vinh - Mừng Xuân Giáp Thìn 2024” và Chương trình Countdown chờ đón giao thừa; Chương trình văn nghệ và chương trình họp mặt kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2024). Cấp thành phố tổ chức Liên hoan “Ca nhạc, ca cổ, tiểu phẩm Xuân” thành phố Cần Thơ lần thứ XIV năm 2024, kết quả trao 50 giải, đạt 50% kế hoạch năm.

Nhà hát Tây Đô: Tổ chức biểu diễn 09 suất, đạt 18% kế hoạch năm và phục vụ khoảng 3.800 lượt người xem, đạt 15,2% kế hoạch năm.

- **Thể dục, thể thao:** Chuẩn bị tổ chức Lễ phát động Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” kết hợp tổ chức Tháng hoạt động TDTT cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân trên địa bàn thành phố Cần Thơ năm 2024 và Giải Việt dã, Giải vô địch trẻ, học sinh các môn thể thao thành phố Cần Thơ năm 2024, Giải Việt dã thành phố Cần Thơ lần thứ III năm 2024. Tổ chức Giải Xe đạp thể thao thành phố Cần Thơ mở rộng và Giải Lân Sư Rồng thành phố Cần Thơ mở rộng “Mừng Đảng quang vinh - Mừng Xuân Giáp Thìn 2024”, có 589 VĐV tham dự, thu hút hơn 8.000 lượt người xem.

Tính đến tháng 3/2024, chỉ tiêu người tập luyện TDTT thường xuyên 448.715 người, đạt 98,2% kế hoạch năm; số gia đình thể thao 97.971 hộ, đạt 98,8% kế hoạch năm, số câu lạc bộ TDTT 1.413 CLB, đạt 97,4% kế hoạch năm.

Thể thao thành tích cao: Tổ chức Giải Đua xe mô tô 125cc - 150cc toàn quốc năm 2024, ngày 13/02/2024 (nhằm mừng 4 tết), có 56 tay đua đến từ 34 Câu lạc bộ trên toàn quốc thuộc tỉnh, thành tham dự, thu hút trên 6.000 lượt khán giả xem và cổ vũ. Từ đầu năm đến nay, cử 15 HLV, 85 lượt VĐV (20 nữ) tham dự 05 giải thể thao, đạt 36 huy chương các loại (10 HCV - 04HCB - 22 HCD), đạt 6,5% kế hoạch năm.

f) Tình hình trật tự an toàn xã hội³⁰

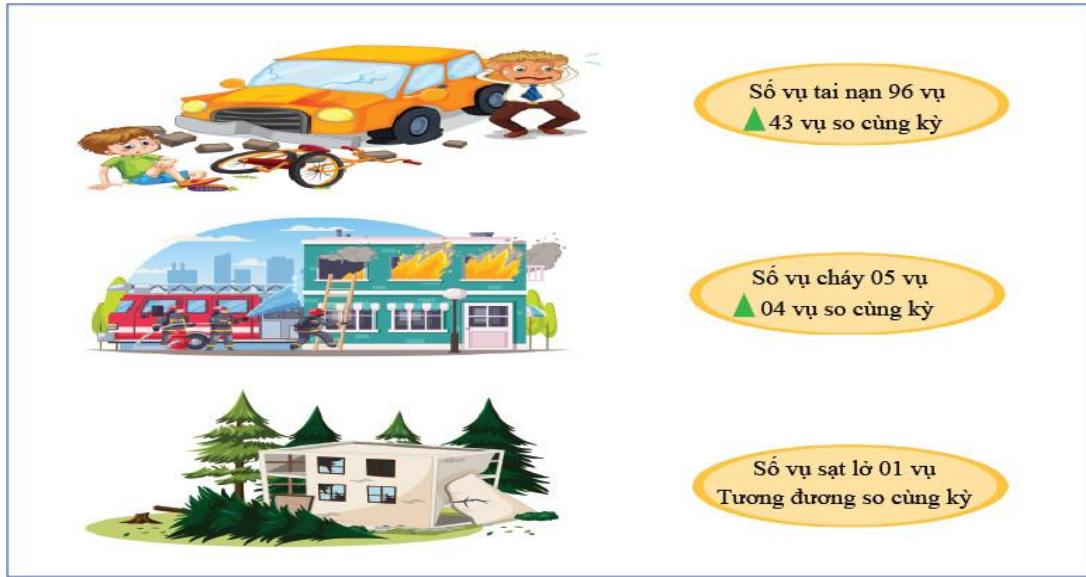
Từ ngày 15/02/2024 đến ngày 14/3/2024, đã xảy ra 12 vụ tai nạn giao thông đường bộ, chết 07 người, 08 người bị thương. So với cùng kỳ năm 2023, số vụ giảm 03 vụ, số người chết tăng 01 người, số người bị thương giảm 07 người. Lũy kế 03 tháng thành phố đã xảy ra 96 vụ tai nạn giao thông (95 vụ đường bộ, 01 vụ đường thủy), làm chết 37 người (đường bộ) và 87 người bị thương (86 người đường bộ, 01 người đường thủy).

Tình hình cháy, nổ xảy ra 01 vụ cháy ở quận Ninh Kiều, thiệt hại về tài sản khoảng 9,3 tỷ đồng. So với cùng kỳ, tăng 01 vụ cháy, số vụ nổ tương đương (không xảy ra). Lũy kế 03 tháng số vụ cháy là 05 vụ³¹, không xảy ra vụ nổ.

³⁰ Theo báo cáo của Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ.

³¹ Không có người chết; 04 người bị thương; thiệt hại về tài sản khoảng 14,328 tỷ đồng.

Hình 10. Tình hình tai nạn giao thông, cháy nổ quý I năm 2024
(So với cùng kỳ)



g) Tình hình môi trường

- *Vi phạm môi trường:* Trong tháng Ba, phát hiện là 01 vụ vi phạm về môi trường (hiện vụ việc đang xác minh làm rõ), số vụ đã xử lý là 01 vụ. So với cùng kỳ năm trước tương đương 01 vụ. Lũy kế 03 tháng, số vụ vi phạm đã phát hiện là 12 vụ, số vụ đã xử lý là 09 vụ, với tổng số tiền xử phạt là 53 triệu đồng.

- *Về thiên tai:* Trong tháng Ba, chưa phát sinh vụ thiên tai nào. So với cùng kỳ năm trước, số vụ mưa lớn, lốc, sét, sạt lở không tăng, không giảm.

Lũy kế đến hết tháng báo cáo, xảy ra 01 vụ sạt lở ở quận Bình Thủy, làm sạt một phần và ảnh hưởng 06 căn nhà, ước thiệt hại khoảng 300 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2023, số vụ mưa lớn, lốc, sét, không tăng, không giảm; số vụ sạt lở tương đương.

9. Một số giải pháp chủ yếu

Theo dõi sát diễn biến tình hình thế giới, khu vực, trong nước, chủ động phân tích, dự báo, có phương án ứng phó kịp thời, hiệu quả. Đảm bảo nguồn cung cầu hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu, không để xảy ra tình trạng thiếu hụt, gây bất ổn thị trường.

Triển khai nắm sát tình hình các doanh nghiệp hoạt động để có kế hoạch kịp thời, tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về điều hành ngân sách nhà nước; tăng cường công tác quản lý thu, siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách nhà nước, đảm bảo sử dụng ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các dự án trọng điểm, các chương trình mục tiêu quốc gia; đồng thời thu hút các dự án đầu tư lớn để tạo đột phá cho kinh tế của thành phố.

Thúc đẩy tăng trưởng tín dụng có hiệu quả, đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, tập trung tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên, các lĩnh vực có thế mạnh của địa phương, đồng thời nâng cao chất lượng

tín dụng, kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Triển khai các biện pháp phòng ngừa, hạn chế tối đa nợ xấu phát sinh, thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định, bảo đảm ổn định thị trường tiền tệ, tín dụng.

Tiếp tục cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, thúc đẩy chuyển đổi số, kinh tế số, chuyển đổi xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, đổi mới sáng tạo, đảm bảo phát triển bền vững./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp & PBTĐTK;
- Thành ủy, UBND TP Cần Thơ;
- CTK các tỉnh ĐBSCL và các TP T.thuộc TW;
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn TP Cần Thơ;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- Ban Lãnh đạo Cục;
- Các phòng nghiệp vụ thuộc Cục Thống kê;
- Chi cục Thống kê các khu vực và Chi cục Thống kê quận Ninh Kiều;
- Website Cục Thống kê;
- Phần mềm quản lý tài liệu;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Lê Ngọc Bảy

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu quý I năm 2024

	Đơn vị tính	Ước tính Quý I năm 2024	Quý I năm 2024 so cùng kỳ (%)	
1	Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	102,13
2	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	Triệu đồng	6.308.057	110,52
3	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Triệu đồng	31.357.843	107,81
4	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103,05
5	Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Triệu đồng	1.640.263	110,72
6	Tổng thu ngân sách nhà nước (Lũy kế đến ngày 20/3/2024)	Triệu đồng	3.689.567	120,66
7	Tổng chi ngân sách địa phương (Lũy kế đến ngày 20/3/2024)	Triệu đồng	5.945.846	105,67

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2024

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	75.028	72.814	97,05
Lúa hè thu	32.120	46.251	143,99
Các loại cây khác			
Ngô	325	347	106,77
Rau các loại	4.293	3.715	86,54
Đậu các loại	390	387	99,23
Cây hàng năm khác	921	773	83,93

3. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Thịt lợn	5.369	5.356	99,76
Thịt trâu	13	13,3	102,31
Thịt bò	81	86	106,17
Thịt gia cầm	1.973	2.131	108,01
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng (Nghìn quả)	21.278	28.417	133,55
Sữa (Tấn)	450	572	127,11

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	-	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	1,30	1,26	96,47
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	14,43	13,49	93,47
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-

5. Sản lượng thủy sản

Tấn

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	43.768	45.910	104,89
Cá	43.616	45.745	104,88
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	152	165	108,27
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	43.359	45.484	104,90
Cá	43.288	45.404	104,89
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	71	80	112,04
Sản lượng thủy sản khai thác	409	426	104,16
Cá	328	341	103,96
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	81	85	104,94

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 2 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Dự tính tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
			Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
Toàn ngành công nghiệp	87,88	125,15	101,45	102,13
Khai khoáng	-	-	-	-
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	83,80	130,09	101,10	101,67
Sản xuất chế biến thực phẩm	87,44	131,88	102,16	102,01
Sản xuất đồ uống	92,22	115,15	101,76	100,47
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	109,20	110,72	93,16	126,39
Dệt	120,34	115,63	130,31	133,32
Sản xuất trang phục	107,65	145,70	149,29	158,21
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	42,60	186,26	88,19	73,92
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	-	-	-	-
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	86,08	143,97	73,57	81,30
In, sao chép bản ghi các loại	65,12	174,94	104,13	95,01
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	78,94	135,06	103,23	98,15
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	59,97	127,42	97,11	96,52
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,11	109,75	122,30	124,10
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	93,91	117,17	102,57	100,69
Sản xuất kim loại	67,13	143,43	68,03	90,83
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	56,70	134,86	63,23	106,06
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	19,22	236,00	92,06	65,29
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	194,29	111,24	206,50	248,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	73,18	141,78	99,33	100,41
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	101,98	111,86	102,43	103,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	94,24	110,18	104,38	104,07
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,50	100,40	112,56	108,82
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	87,49	117,27	99,89	101,19
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm mới)						
- Phi lê đông lạnh	Tấn	16.151	21.025	57.704	100,77	103,07
- Tôm đông lạnh	Tấn	2.083	2.300	6.852	124,35	130,92
- Xay xát gạo	Tấn	253.524	364.254	883.138	111,44	97,31
- Thức ăn gia súc	Tấn	32.696	43.375	114.213	112,44	126,82
- Thức ăn thủy sản	Tấn	42.245	66.739	162.566	101,27	80,62
- Bia đóng lon	1.000 Lít	1.682	3.623	8.681	84,33	77,56
- Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1.000 Lít	19.728	21.092	63.472	105,36	104,54
- Thuốc lá có đầu lọc	1.000 Bao	11.777	13.040	37.048	93,16	126,39
- Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1.000 Cái	1.897	3.000	7.224	86,76	111,10
- Quần áo may sẵn	1.000 Cái	399	600	1.580	179,10	190,46
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	2.421	3.497	8.475	79,59	90,01
- Phân khoáng và phân hóa học NPK	Tấn	105	100	307	142,86	267,37
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	456	586	1.830	100,34	99,20
- Bao và túi (kể cả loại hình nan) to plastic khác	Tấn	1.007	1.317	3.599	259,30	244,82
- Xi măng	1.000 Tấn	134	153	429	102,10	100,55
- Sắt thép	Tấn	6.527	9.361	26.712	68,03	90,83
- Đinh, đinh mũ, ghim dập	Tấn	555	748	2.504	63,23	106,06
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	224,53	279,66	745,60	106,46	111,44
- Nước uống được	1.000 M3	4.721	4.740	14.341	112,56	108,82
- Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	9.304	10.440	37.641	62,59	116,70

8. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Triệu đồng</i>		
	Thực hiện quý IV năm trước năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	8.169.414	6.308.057	110,52
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	3.184.246	1.756.832	109,62
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	51.750	4.990	-
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	109.426	17.529	28,78
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.951.095	4.121.008	108,81
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	649.192	407.697	837,59
Vốn huy động khác	223.705	-	-

9. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	431.023	573.537	1.495.788	18,73	114,89
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	277.935	370.767	972.921	19,06	116,05
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	40.582	60.472	153.572	17,28	88,27
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	23.404	31.145	84.584	12,81	369,01
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	141.851	173.630	457.812	24,22	144,65
Vốn nước ngoài (ODA)	2.430	3.014	9.291	23,13	35,38
Xổ số kiến thiết	40.467	77.331	185.674	17,37	78,42
Vốn khác	52.605	56.320	166.572	13,70	196,27
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	153.088	202.770	522.867	18,13	112,79
Vốn cân đối ngân sách huyện	100.564	138.446	352.970	16,41	135,92
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	59.108	74.220	186.844	12,38	153,01
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	52.524	64.324	169.897	23,21	83,34
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

10. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.284.620	7.751.646	22.712.925	112,11	108,40
Lương thực, thực phẩm	2.459.740	2.451.521	7.581.836	122,69	118,78
Hàng may mặc	206.754	215.313	675.558	78,07	83,20
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	819.957	868.990	2.539.476	110,06	105,44
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	87.344	91.432	299.835	109,85	116,28
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.058.324	1.223.776	3.380.998	118,95	110,90
Ô tô các loại	411.862	554.691	1.381.739	87,48	72,26
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	238.900	259.554	820.395	99,67	102,09
Xăng, dầu các loại	1.102.887	1.120.267	3.283.265	107,14	107,98
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	99.485	102.733	302.144	115,04	115,22
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	446.916	485.946	1.315.601	149,75	123,86
Hàng hóa khác	229.914	236.481	732.158	91,83	121,91
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	122.537	140.941	399.920	110,62	110,41

11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.315.052	1.370.294	3.974.731	110,40	109,05
Dịch vụ lưu trú	133.451	145.422	409.373	158,03	143,76
Dịch vụ ăn uống	1.181.601	1.224.872	3.565.357	106,58	106,11
Du lịch lữ hành	42.979	37.021	113.934	113,91	157,72
Dịch vụ khác	1.422.512	1.560.694	4.556.254	100,41	103,20

12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	10.065.163	10.719.654	31.357.843	110,03	107,81
Bán lẻ hàng hóa	7.284.620	7.751.646	22.712.925	112,11	108,40
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.315.052	1.370.294	3.974.731	110,40	109,05
Du lịch lữ hành	42.979	37.021	113.934	113,91	157,72
Dịch vụ khác	1.422.512	1.560.694	4.556.254	100,41	103,20

13. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

%

Kỳ gốc	Tháng 3 năm báo cáo so với:			Bình quân quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	
	Tháng 3 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 2 năm báo cáo		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,55	103,43	101,37	100,40	103,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,76	103,61	101,10	99,96	103,30
<i>Trong đó:</i> Lương thực	132,87	116,25	101,58	99,86	116,36
Thực phẩm	114,33	101,31	100,20	99,92	100,89
Ăn uống ngoài gia đình	118,28	103,26	102,43	100,07	103,03
Đồ uống và thuốc lá	110,68	103,25	101,32	100,59	102,71
May mặc, mũ nón và giày dép	104,89	100,11	99,54	101,66	99,71
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,58	104,10	102,50	101,47	103,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,24	101,42	100,48	100,21	101,25
Thuốc và dịch vụ y tế	105,10	104,19	100,05	100,01	104,19
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	105,90	104,98	100,00	100,00	104,98
Giao thông	113,51	102,23	103,58	100,21	101,79
Bưu chính viễn thông	95,64	98,13	100,18	100,18	98,01
Giáo dục	106,15	104,58	100,48	100,01	104,57
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	104,60	104,57	100,52	100,00	104,57
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,39	107,38	102,21	99,90	106,87
Hàng hóa và dịch vụ khác	122,56	110,19	101,07	100,24	110,39
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	172,83	123,47	109,22	104,96	118,75
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,67	104,11	101,69	100,82	103,85

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	602.117,00	1.640.262,65	113,61	114,12	110,72
Vận tải hành khách	172.313,97	408.263,03	132,53	105,12	104,05
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	51.678,11	51.958,23	34.671,20	102,90	46,15
Đường thủy nội địa	3.792,48	11.552,24	87,57	143,35	130,55
Đường bộ	116.843,38	344.752,57	93,08	105,21	127,23
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	315.228,24	901.536,45	106,11	123,26	111,75
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	4.612,29	11.915,60	129,26	146,55	124,15
Đường thủy nội địa	74.205,35	218.954,24	100,92	152,33	115,86
Đường bộ	236.410,60	670.666,61	107,47	115,96	110,27
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	94.054,87	267.048,56	114,34	104,23	115,66
Bưu chính, chuyển phát	20.519,92	63.414,61	99,43	115,77	123,46

15. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.931,62	5.516,05	101,04	126,39	121,81
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	199,22	200,07	43.815,83	285,37	77,18
Đường thủy nội địa	731,57	2.226,79	84,36	145,82	123,21
Đường bộ	1.000,83	3.089,20	95,86	104,61	125,48
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	206.893,10	569.572,66	115,37	117,83	121,71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	35.901,18	36.048,25	45.872,96	285,37	79,54
Đường thủy nội địa	1.381,82	4.264,83	88,88	137,42	137,73
Đường bộ	169.610,10	529.259,58	95,45	104,70	126,15
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.655,04	4.750,25	105,23	125,41	112,08
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	10,67	28,18	125,71	146,55	123,88
Đường thủy nội địa	651,36	1.971,86	100,60	143,38	115,16
Đường bộ	993,01	2.750,21	108,30	115,72	109,86
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	223.232,18	650.175,31	105,80	133,80	112,74
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	8.507,03	21.214,66	143,17	146,55	124,56
Đường thủy nội địa	97.425,27	286.925,34	102,81	163,79	116,33
Đường bộ	117.299,88	342.035,30	106,34	115,50	109,27
Hàng không	-	-	-	-	-

16. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	<i>Triệu đồng</i>				
	TH 02 tháng năm 2024	TH 20 ngày tháng 3 năm 2024	Lũy kế TH đến 20 ngày tháng 3 năm 2024	Lũy kế TH so với dự toán HĐND TP năm 2024 (%)	Lũy kế TH so với cùng kỳ (%)
Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.125.465	564.102	3.689.567	20,17	120,66
A. Thu NSNN theo dự toán được giao (I+II)	2.227.374	562.854	2.790.228	22,50	118,91
I. Thu nội địa	2.200.829	536.976	2.737.805	22,66	119,63
1. Thu từ DNNN	133.004	22.643	155.647	13,71	44,76
2. Thu từ DN có vốn ĐTNN	322.782	61.977	384.759	33,46	162,15
3. Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài QĐ	630.680	95.020	725.700	26,55	140,55
4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	258.272	103.987	362.259	29,94	101,13
6. Lệ phí trước bạ	63.392	22.552	85.944	17,91	88,17
7. Thuế bảo vệ môi trường	131.597	39.699	171.296	26,35	138,55
8. Thu phí, lệ phí	59.594	8.797	68.391	32,57	110,89
9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.101	3.918	10.019	28,96	89,18
10. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	10.155	1.398	11.553	6,60	353,19
11. Tiền sử dụng đất	122.094	37.105	159.199	7,34	158,42
12. Thu tiền bán nhà, KH, thuê nhà thuộc SHNN	1.137	12	1.149	2,30	96,84
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	237	363	600	5,00	208,33
14. Thu khác ngân sách	51.121	19.473	70.594	27,15	117,37
15. Thu cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	-
16. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	410.663	120.033	530.696	29,48	143,57
II. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	26.545	25.878	52.423	16,49	90,37
B. Thu vay để bù đắp bội chi theo hạn mức được duyệt	110.252	-	110.252	5	7.661,74
C. Các khoản huy động, đóng góp	499	0,30	499	-	16,16
D. Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW	787.285	-	787.285	25	111,53
E. Thu hoàn trả các cấp ngân sách	55	1.247	1.302		148,46

17. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

Triệu đồng

	TH 02 tháng năm 2024	TH 20 ngày tháng 3 năm 2024	Lũy kế TH đến 20 ngày tháng 3 năm 2024	Lũy kế TH so với dự toán HĐND TP năm 2024 (%)	Lũy kế TH so với cùng kỳ (%)
Tổng chi ngân sách địa phương	5.441.529	504.317	5.945.846	29,14	105,67
I. Chi đầu tư phát triển	4.379.010	99.470	4.478.479	35,42	103,97
II. Chi thường xuyên	1.062.464	403.601	1.466.065	20,66	111,20
<i>Trong đó:</i>					
- Chi quốc phòng và an ninh:	43.534	12.804	56.338	28,74	131,33
+ Quốc phòng	34.514	12.060	46.574	31,93	127,34
+ An Ninh	9.019	745	9.764	19,46	154,41
- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	402.537	195.518	598.055	20,07	117,93
- Sự nghiệp y tế	55.439	30.138	85.577	22,60	115,49
- Chi đảm bảo xã hội	154.070	35.086	189.156	42,21	108,76
- Chi quản lý hành chính	148.723	40.597	189.320	22,46	108,93
- Chi khác ngân sách	17.077	796	17.873	5,08	22,80
- Chi ngân sách xã	121.605	53.036	174.641	24,04	124,57
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
III. Dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
IV. Chi trả nợ lãi	-	-	-	-	-
V. Chi trả nợ gốc	-	-	-	-	-
VI. Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	55	1.247	1.302	-	148,46

18. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	12	96	28,57	80,00	181,13
Đường bộ	12	95	29,27	80,00	182,69
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	1	-	-	100,00
Số người chết (Người)	7	37	43,75	116,67	119,35
Đường bộ	7	37	43,75	116,67	123,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	8	87	19,05	53,33	241,67
Đường bộ	8	86	19,51	53,33	238,89
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	1	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	5	50,00	-	500,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	4	-	-	400,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	9.300	14.329	1.759,70	-	-

(Từ ngày 15/02/2024 đến ngày 14/3/2024)